

Số: 33 / NQ-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/ 2014/ QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/ 11/ 2014;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/ QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/ 6/ 2006;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/ QH12 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2011;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội được Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thông qua ngày 20/ 5/ 2015;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/6/2020;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội ngày 29 tháng 6 năm 2020,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua kết quả bầu cử HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2020-2025.

1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025:

- Ông Dương Quốc Tuấn
- Ông Tạ Kỳ Hưng
- Bà Trần Thị Phương Thảo
- Ông Ngô Văn Đức
- Ông Lê Văn Thịnh

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020 – 2025 báo cáo trước Đại hội việc bầu Ông Dương Quốc Tuấn giữ chức vụ Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty; Ông Tạ Kỳ Hưng giữ chức vụ Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2. Danh sách thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020-2025:

- Bà Trần Thị Ngọc Bích
- Ông Quách Mạnh Cường
- Bà Đặng Thu Hải

Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2020 – 2025 báo cáo trước Đại hội việc bầu Bà Trần Thị Ngọc Bích giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát Công ty.

Điều 2: Thông qua toàn văn Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội và Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (văn bản kèm theo).

Điều 3: Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2015-2020 và phương hướng hoạt động nhiệm kỳ 2020-2025.

Điều 4: Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát về thẩm tra tình hình hoạt động và tài chính của Công ty năm 2019, tổng kết nhiệm kỳ 2015-2020.

Điều 5: Thông qua Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh giai đoạn 2015-2019, kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2020-2025 (biểu chi tiết kèm theo).

Điều 6: Thông qua Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 và Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

Điều 7: Thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2020

7.1. Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 với các nội dung:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Tăng trưởng
1	Sản lượng, cơ cấu cấp nước đầu vào.				
	Sản lượng nước tự sản xuất	m3	14.191.582	13.735.765	-3,22%
	Sản lượng nước mua	m3	33.115.045	35.855.650	8,28%
	Tổng lượng cấp vào mạng	m3	47.306.627	49.591.415	4,82%
	Sản lượng nước thu được tiền	m3	42.942.313	45.201.520	5,26%
2	Doanh thu tiền nước (bao gồm thuế, phí	Đồng	444.455.710.417	469.207.080.115	5,56%
3	Tổng doanh thu thuần (không bao gồm thuế, phí	Đồng	446.112.764.468	449.390.503.427	0,73%
3.1	Doanh thu kinh doanh sản xuất, cấp nước	Đồng	393.819.109.958	414.915.957.972	5,35%
3.2	Doanh thu xây lắp và thiết kế, tài chính, khác...	Đồng	52.293.654.510	34.474.545.455	-34,07%
4	Tổng chi phí	Đồng	429.781.331.314	432.761.873.303	0,69%
	Chi phí kinh doanh sản xuất, cấp nước	Đồng	404.215.820.243	405.057.134.115	0,20%
	Chi phí hoạt động thiết kế xây lắp.	Đồng	24.544.506.589	26.704.739.188	8,80%
	Chi phí khác	Đồng	1.021.004.482	1.000.000.000	-2,06%
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	16.331.433.154	16.628.630.123	1,81%
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	12.988.342.078	13.302.904.098	2,42%
7	Lãi cơ bản/1 cổ phiếu (EPS)	Đồng	114,33	117,10	2,42%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Tăng trưởng
	- Chưa trích lập các quỹ	Đồng	228,66	234,20	2,42%
	- Đã trích lập các quỹ	Đồng	114,33	117,10	2,42%

7.2. Kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản, củng cố cơ sở vật chất 2020:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
I	Đầu tư xây dựng công trình cấp nước	Tr. đồng	181.555	
1	Dự án chuyển tiếp	Tr. đồng	122.010	
2	Dự án mới 2020	Tr. đồng	59.545	
II	Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	Tr. đồng	2.000	
III	Cải tạo sửa chữa, củng cố cơ sở vật chất	Tr. đồng	1.705	
	Tổng cộng	Tr. đồng	185.260	

Điều 8: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020

8.1. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019:

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
1	Tổng doanh thu	Đồng	446.112.764.468
2	Tổng chi phí	Đồng	429.781.331.314
3	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	16.331.433.154
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	3.343.091.076
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Đồng	12.988.342.078
6	Trích lập các quỹ:	Đồng	
	- Quỹ đầu tư phát triển	Đồng	
	- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	Đồng	6.513.142.078
7	Chi trả cổ tức (1,14 % vốn điều lệ)	Đồng	6.475.200.000
8	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	Đồng	0

8.2. Thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền
-----	----------	-----	---------

1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đồng	13.302.904.000
	- Lợi nhuận sau thuế năm nay	Đồng	13.302.904.000
	- Lợi nhuận sau thuế năm trước	Đồng	0
2	Trích lập các quỹ	Đồng	6.657.304.000
	- Quỹ đầu tư phát triển	Đồng	0
	- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	Đồng	6.657.304.000
3	Chi trả cổ tức (1,17 % vốn điều lệ)	Đồng	6.645.600.000
4	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	Đồng	0

Điều 9: Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn Công ty Kiểm toán độc lập tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội trên nguyên tắc đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá cả cạnh tranh.

Điều 10: Thông qua mức thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2020 như sau:

- Hội đồng quản trị
 - + Chủ tịch HĐQT: 7.200.000 đồng/người/tháng
 - + Thành viên HĐQT: 5.400.000 đồng/ người/ tháng
- Ban kiểm soát
 - + Thành viên Ban Kiểm soát: 2.700.000 đồng/ người/ tháng
- Phương thức trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: thực hiện tạm thanh toán 80% theo quý và quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Điều 11: Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua toàn văn tại Đại hội.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Các Ông (Bà) thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 11;
- BTC (để báo cáo);
- Lưu TC-HC./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT



Dương Quốc Tuấn

BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU SXKD GIAI ĐOẠN 2020-2025

1. Cơ cấu cấp nước đầu vào:

STT	Chỉ tiêu	2019		2020				2021				2022			
		Sản lượng	Tỷ trọng	Sản lượng	Tỷ trọng	T.trưởng		Sản lượng	Tỷ trọng	T.trưởng		Sản lượng	Tỷ trọng	T.trưởng	
						(+/-)	(%)			(+/-)	(%)			(+/-)	(%)
1	Nước tự sản xuất	14.102.895	30,24%	13.738.365	27,70%	(367.130)	-2,60%	13.048.977	25,31%	(686.788)	95,00%	13.048.977	24,44%	-	100,00%
2	Nước mua	32.539.898	69,76%	35.835.650	72,30%	3.315.752	10,19%	38.509.820	74,69%	2.654.170	107,40%	40.348.354	75,56%	1.838.534	104,77%
-	Mua từ Công ty NSHN	27.903.397	59,82%	30.897.000	62,30%	2.993.603	10,73%	27.807.300	53,93%	(3.089.700)	90,00%	27.251.154	51,03%	(556.146)	98,00%
-	Mua từ Công ty IDICO (NMN Quang Minh)	434.083	0,93%	468.250	0,94%	34.167	7,87%	374.600	0,73%	(93.650)	80,00%	187.300	0,35%	(187.300)	50,00%
-	Mua từ Công ty CP Sông Đuống	4.202.418	9,01%	4.490.400	9,05%	287.982	6,85%	10.327.920	20,03%	5.837.520	230,00%	12.909.900	24,18%	2.581.980	125,00%
3	Tổng cộng SX cấp vào mạng	46.642.793	100,00%	49.591.415	100,00%	2.948.622	6,32%	51.558.797	100,00%	1.967.382	103,97%	53.397.331	100,00%	1.838.534	103,57%

2. Cơ cấu doanh thu

1	Doanh thu tiền nước có thuế phí (tr.đồng)	437.319.892.823		469.207.080.115		107,29%	505.745.393.200		107,79%	549.968.744.913		108,74%
2	Doanh thu tiền nước không thuế phí (tr.đồng)											
-	Sản lượng nước cung cấp (m3)	46.642.793		49.591.415		106,32%	51.558.797		103,97%	53.397.331		103,57%
-	Sản lượng nước thu tiền (m3)	42.302.167		45.201.520		106,85%	46.402.917		102,66%	48.057.598		103,57%
-	Đơn giá bình quân bao gồm thuế phí (đ/m3)	10.349		10.380		100,30%	10.899		105,00%	11.444		105,00%
-	Tỷ lệ nước thu tiền	90,70%		91,15%		0,00%	90,00%		0,00%	90,00%		0,00%
3	Doanh thu Xây lắp, thiết kế	44.144.901.451		27.322.000.000		61,89%	23.000.000.000		84,18%	20.000.000.000		86,96%
4	Doanh thu khác	3.814.845.213		7.000.000.000		183,49%	7.000.000.000		100,00%	7.000.000.000		100,00%
5	Tổng doanh thu có thuế phí (tr.đồng)	485.279.639.487		503.529.080.115		103,76%	535.745.393.200		106,40%	576.968.744.913		107,69%

3. Chỉ tiêu hiệu quả tài chính

1	Vốn điều lệ (tr.đồng)	568.000.000.000		568.000.000.000			568.000.000.000			568.000.000.000		
2	Tổng doanh thu (tr.đồng)	446.112.764.468		449.390.503.427		100,73%	467.687.693.692		104,07%	503.415.509.410		107,64%
-	Doanh thu thuần tiền nước	393.819.109.958		414.915.957.972		105,36%	439.778.602.783		105,99%	478.233.691.229		108,74%
-	doanh thu thuần XLTK	24.676.290.387		27.474.545.455		111,34%	20.909.090.909		76,10%	18.181.818.182		86,96%
-	doanh thu khác	27.617.364.123		7.000.000.000		25,35%	7.000.000.000		100,00%	7.000.000.000		100,00%
3	Tổng chi phí (tr.đồng)	429.781.331.314		432.761.873.303		100,69%	450.726.490.967		104,15%	485.775.858.576		107,78%
4	Nộp ngân sách (tr.đồng)	70.250.652.757		68.703.231.090		97,80%	72.138.392.645		105,00%	75.745.312.277		105,00%
	Lợi nhuận trước thuế	16.331.433.154		16.628.630.124		101,82%	16.961.202.725		102,00%	17.639.650.834		104,00%
	Thuế TNDN	3.343.091.077		3.325.726.025		99,48%	3.392.240.545		102,00%	3.527.930.167		104,00%
5	Lợi nhuận sau thuế (tr.đồng)	12.988.342.078		13.302.904.099		102,42%	13.568.962.180		102,00%	14.111.720.667		104,00%
6	Tỷ lệ LNST/Vốn điều lệ	2,29%		2,34%		102,42%	2,39%		102,00%	2,48%		104,00%
7	Dự kiến phân phối LNST (tr.đồng)	12.988.342.078		13.302.904.099		102,42%	13.568.962.180		102,00%	14.111.720.667		104,00%
	Trà cổ tức 50% LNST (tr.đồng)	6.494.171.039		6.651.452.050		102,42%	6.784.481.090		102,00%	7.055.860.334		104,00%
	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 50% LNST (tr.đồng)	6.494.171.039		6.651.452.050		102,42%	6.784.481.090		102,00%	7.055.860.334		104,00%
8	Lãi cơ bản/ cổ phiếu (đồng)	114,334		117,103		102,42%	119,45		102,00%	124,22		104,00%
9	Tỷ lệ chia cổ tức hàng năm (%)	1,14		1,17		102,42%	1,19		102,00%	1,24		104,00%
10	Lao động bình quân (người)	506		579		114,43%	580		100,17%	580		100,00%
11	Thu nhập bình quân/ng/tháng (đồng)	15.797.000		15.800.000		100,02%	15.900.000		100,63%	16.000.000		100,63%



BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SXKD GIAI ĐOẠN 2020-2025

1. Cơ cấu cấp nước đầu vào:

STT	Chỉ tiêu	2023				2024				2025			
		Sản lượng	T.trởng (%)	T.trởng		Sản lượng	Tỷ trọng	T.trởng		Sản lượng	Tỷ trọng	T.trởng	
				(+/-)	(%)			(+/-)	(%)			(+/-)	(%)
1	Nước tự sản xuất	13.048.977	23,62%	-	100,00%	13.048.977	22,90%	-	100,00%	13.048.977	22,28%	-	100,00%
2	Nước mua	42.198.011	76,38%	1.849.657	104,58%	43.944.894	77,10%	1.746.883	104,14%	45.516.812	77,72%	1.571.918	103,58%
-	Mua từ Công ty NSHN	26.706.131	48,34%	(545.023)	98,00%	26.439.070	46,39%	(267.061)	99,00%	25.910.288	44,24%	(528.781)	98,00%
-	Mua từ Công ty IDICO (NMN Quang Minh)	-	0,00%	(147.300)	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%	-	-
-	Mua từ Công ty CP Sông Đuống	15.491.880	28,04%	2.581.980	120,00%	17.505.824	30,72%	2.013.944	113,00%	19.606.523	33,48%	2.100.699	112,00%
3	Tổng cộng SX cấp vào mạng	55.246.988	100,00%	1.849.657	103,46%	56.993.871	100,00%	1.746.883	103,16%	58.565.788	100,00%	1.571.918	102,76%

2. Cơ cấu doanh thu

1	Doanh thu tiền nước có thuế phí (tr.đồng)	597.470.357.496		108,64%	634.852.944.349		106,26%	671.933.359.169		105,84%
2	Doanh thu tiền nước không thuế phí (tr.đồng)									
-	Sản lượng nước cung cấp (m3)	55.246.988		103,46%	56.993.871		103,16%	58.565.788		102,76%
-	Sản lượng nước thu tiền (m3)	49.722.289		103,46%	51.294.484		103,16%	52.709.209		102,76%
-	Đơn giá bình quân bao gồm thuế phí (đ/m3)	12.016		105,00%	12.377		103,00%	12.748		103,00%
-	Tỷ lệ nước thu tiền	90,00%		0,00%	90,00%		0,00%	90,00%		0,00%
3	Doanh thu Xây lắp, thiết kế	15.000.000.000		75,00%	13.000.000.000		86,67%	10.000.000.000		76,92%
4	Doanh thu khác	7.000.000.000		100,00%	7.000.000.000		100,00%	7.000.000.000		100,00%
5	Tổng doanh thu có thuế phí (tr.đồng)	619.470.357.496		107,37%	654.852.944.349		105,71%	688.933.359.169		105,20%

3. Chỉ tiêu hiệu quả tài chính

1	Vốn điều lệ (tr.đồng)	568.000.000.000			568.000.000.000			568.000.000.000		
2	Tổng doanh thu (tr.đồng)	540.175.804.937		107,30%	570.864.220.382		105,68%	600.380.786.629		105,17%
-	Doanh thu thuần tiền nước	519.539.441.301		108,64%	552.046.038.564		106,26%	584.289.877.538		105,84%
-	doanh thu thuần XLTK	13.636.363.636		75,00%	11.818.181.818		86,67%	9.090.909.091		76,92%
-	doanh thu khác	7.000.000.000		100,00%	7.000.000.000		100,00%	7.000.000.000		100,00%
3	Tổng chi phí (tr.đồng)	522.183.361.086		107,49%	552.511.927.654		105,81%	581.734.857.217		105,29%
4	Nộp ngân sách (tr.đồng)	79.532.577.891		105,00%	83.509.206.785		105,00%	87.684.667.124		105,00%
	Lợi nhuận trước thuế	17.992.443.851		102,00%	18.352.292.728		102,00%	18.645.929.412		101,60%
	Thuế TNDN	3.598.488.770		102,00%	3.670.458.546		102,00%	3.729.185.882		101,60%
5	Lợi nhuận sau thuế (tr.đồng)	14.393.955.081		102,00%	14.681.834.183		102,00%	14.916.743.530		101,60%
6	Tỷ lệ LNST/Vốn điều lệ	2,53%		102,00%	2,58%		102,00%	2,63%		101,60%
7	Dự kiến phân phối LNST (tr.đồng)	14.393.955.081		102,00%	14.681.834.183		102,00%	14.916.743.530		101,60%
	Trà cổ tức 50% LNST (tr.đồng)	7.196.977.541		102,00%	7.340.917.091		102,00%	7.458.371.765		101,60%
	Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 50% LNST (tr.đồng)	7.196.977.541		102,00%	7.340.917.091		102,00%	7.458.371.765		101,60%
8	Lãi cơ bản/ cổ phiếu (đồng)	126,71		102,00%	129,24		102,00%	131,31		101,60%
9	Tỷ lệ chia cổ tức hàng năm (%)	1,27		102,00%	1,29		102,00%	1,31		101,60%
10	Lao động bình quân (người)	580		100,00%	580		100,00%	580		100,00%
11	Thu nhập bình quân/người/tháng (đồng)	16.100.000		100,53%	16.200.000		100,62%	16.300.000		100,62%

